

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 504/2024/DS-PT
Ngày 16 - 9 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thảo Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 341/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 349/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 432/2024/QĐ-PT ngày 26/8/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ A, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn N, sinh năm 1966; địa chỉ: số C khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2024), có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Bùi Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Ngày 29/11/2018 nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 ngày. Các bên không có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, sau đó bị đơn không trả cho nguyên đơn theo thỏa thuận.

Tính đến ngày 01/7/2022, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 22.000.000 đồng. Cụ thể: ngày 01/3/2022, trả 5.000.000 đồng; ngày 30/4/2022 trả 5.000.000 đồng; ngày 30/5/2022 trả 5.000.000 đồng; ngày 30/6/2022 trả 3.000.000 đồng; ngày 01/7/2022 trả 4.000.000 đồng. Các lần bị đơn trả thì nguyên đơn có ghi vào sổ nhưng không có chữ ký của bị đơn xác nhận.

Sau ngày 01/7/2022, bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng cộng là 38.000.000 đồng. Cụ thể: ngày 30/7/2022 trả 3.000.000 đồng; ngày 09/3/2023 trả 5.000.000 đồng; ngày 16/4/2023 trả 5.000.000 đồng; ngày 07/6/2023 trả 10.000.000 đồng; ngày 13/7/2023 trả 5.000.000 đồng; ngày 09/8/2023 trả 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 60.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng nguyên đơn cho bị đơn vay là tài sản riêng của nguyên đơn.

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: buộc bị đơn ông Bùi Văn N trả cho bà T số tiền 40.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2018 đến ngày xét xử theo với mức lãi xuất 10%/năm là 45.000.000 đồng.

- *Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn trình bày:* Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về việc vay tiền, số tiền vay, thời hạn vay và số tiền vay cũng như về lãi suất. Tổng số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 60.000.000 đồng và thống nhất với thời gian, số tiền từng lần trả như lời trình bày của nguyên đơn.

Khi các bên làm việc tại khu phố thì các bên thống nhất số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 40.000.000 đồng. Bị đơn không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T với bị đơn ông Bùi Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Bùi Văn N có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị T số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 01/7/2024 bị đơn ông Bùi Văn N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng tại phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn yêu cầu Tòa án thu thập biên bản hòa giải cơ sở ngày 12/01/2023 tại Ủy ban nhân phường B, thành phố T và cung cấp Biên bản hòa giải cơ sở ngày 12/01/2023 của Tổ hòa giải khu phố B, phường B, thành phố T và trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy vay tiền năm 2018 mà không căn cứ vào biên bản thỏa thuận lập ngày 12/01/2023 của Tổ hòa giải khu phố B, phường B, thành phố T là có sai sót nên đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi theo thỏa thuận theo tại biên bản ngày 12/01/2023.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, bị đơn trình bày là có thỏa thuận nhưng bị đơn cũng không thực hiện như thỏa thuận nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Bùi Văn N kháng cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý theo quy định của pháp luật.

[1.2] Nguyên đơn bà Võ Thị T có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất xác định: Ngày 29/11/2018, ông N vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 01 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Sau ngày 29/11/2018, ông N đã trả triền gốc cho bà T nhiều lần với tổng số tiền 60.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 40.000.000 đồng. Sự thừa nhận của các bên là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Giấy biên nhận vay tiền ngày 29/11/2018 thể hiện: ông N vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 01 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Sau khi vay, ông N trả nợ gốc nhiều lần với tổng số tiền 60.000.000 đồng, không trả số tiền vay còn lại cho bà T theo đúng thỏa thuận, không trả tiền lãi.

Xét thấy, theo Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định: Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn

bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Như vậy, bà T yêu cầu ông N nợ gốc còn lại là 40.000.000 đồng và trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn và nguyên đơn thống nhất thời gian và số tiền từng lần ông N trả tiền cho bà T đối với số tiền 60.000.000 đồng. Do đó, ông N có trách nhiệm trả tiền lãi cho bà T trên số tiền nợ gốc còn lại của từng giai đoạn tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng). Cụ thể như sau:

Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 01/3/2022 trên số tiền gốc là 100.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 32.370.000 đồng (39 tháng x 100.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 01/3/2022 đến ngày 30/4/2022 trên số tiền gốc là 95.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 762.216 đồng (29 ngày x 95.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 30/4/2022 đến ngày 30/5/2022 trên số tiền gốc là 90.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 747.000 đồng (01 tháng x 90.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 30/5/2022 đến ngày 01/7/2022 trên số tiền gốc là 85.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 705.500 đồng (01 tháng x 85.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/7/2022 trên số tiền gốc là 78.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 601.750 đồng (29 ngày x 75.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 30/7/2022 đến ngày 09/3/2023 trên số tiền gốc là 75.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 4.628.633 đồng (07 tháng 21 ngày x 75.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 09/3/2023 đến ngày 16/4/2023 trên số tiền gốc là 70.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 716.566 đồng (01 tháng 07 ngày x 70.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 16/4/2023 đến ngày 07/6/2023 trên số tiền gốc là 65.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 917.150 đồng (01 tháng 21 ngày x 65.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 07/6/2023 đến ngày 13/7/2023 trên số tiền gốc là 55.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 457.800 đồng (01 tháng 06 ngày x 55.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 13/7/2023 đến ngày 09/8/2023 trên số tiền gốc là 50.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 359.666 đồng (26 ngày x 50.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Từ ngày 09/8/2023 đến ngày xét xử (20/5/2024) trên số tiền gốc là 40.000.000 đồng tương ứng với số tiền là 3.109.733 đồng (09 tháng 11 ngày x 40.000.000 đồng x 0,83%/tháng).

Như vậy, tổng số tiền lãi là 45.376.014 đồng. Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu ông N trả số tiền lãi là 45.000.000 đồng, yêu cầu của bà T thấp hơn nghĩa vụ nguyên đơn phải trả và lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, các chứng cứ khác đã thu thập được, quy định của pháp luật và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng, 45.000.000 đồng tiền lãi là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp Biên bản hòa giải cơ sở ngày 12/01/2023 của Tổ hòa giải khu phố B, phường B, thành phố T trong đó ghi nhận sự thỏa thuận của các bên là ông N trả cho bà T 10.000.000 đồng/tháng nhưng thực tế ông N không trả cho bà T như đã thỏa thuận nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002525 ngày 09/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- TAND thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Trứ